

Số: 33/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 18 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán chi ngân sách xã Thuận Châu năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THUẬN CHÂU
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La: Số 141/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La; số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026; số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách xã, thành phố năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: Số 3188/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; số 3189/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 09/12/2025 của UBND xã Thuận Châu; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS ngày 15/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; Ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2026, Tổng số tiền: 272.798 triệu đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu đồng chẵn), cụ thể như sau:

- | | |
|--|--------------------|
| 1. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: | 892 triệu đồng |
| - Chi đầu tư phát triển: | 803 triệu đồng |
| - Chi thường xuyên: | 89 triệu đồng |
| 2. Chi thường xuyên: | 263.334 triệu đồng |
| 3. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: | 3.116 triệu đồng |
| 4. Chi dự phòng ngân sách xã: | 5.456 triệu đồng |

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; đối với các khoản kinh phí chưa phân bổ chi tiết (theo từng sự nghiệp) đang quản lý tại ngân sách cấp xã đã được HĐND xã quyết nghị phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2026: Giao UBND xã thực hiện phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo quy định, báo cáo HĐND xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và các Đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Thuận Châu khoá I, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam xã;
- Các Ban HĐND và Đại biểu HĐND xã khóa I;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Các cơ quan, đơn vị dự toán xã;
- Lưu: VT, Long 40b.

CHỦ TỊCH



Lường Thị Thanh Thủy

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh dự toán năm 2026/2025	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	201.621	479.401	272.798	71.177	135%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.722	5.603	15.402	13.680	895%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	199.900	467.228	257.396	57.496	129%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	75.097	252.215	257.396	182.299	343%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	124.803	215.013		(124.803)	
3	Thu kết dư		399		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.171		-	
5	Thu các khoản huy động đóng góp				-	
II	Chi ngân sách	201.621	479.401	272.798	71.177	135%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	201.621	479.401	272.798	71.177	135%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THUẬN CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2025				Dự toán năm 2026				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
I	XÃ THUẬN CHÂU	18.342	18.342	0	0	16.500	16.500						
1	Thu từ khu vực DN địa phương	39	39			90	90			230,77%			
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	6.841	6.841			7.200	7.200			105,25%			
3	Lệ phí trước bạ	3.721	3.721			4.650	4.650			124,97%			
4	Thu phí và lệ phí	1.675	1.675			928	928			55,40%			
5	Thu tiền sử dụng đất	3.306	3.306			1.500	1.500			45,37%			
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.345	2.345			1.950	1.950			83,16%			
7	Thu tiền thuê đất, mặt nước	0				0							
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	85	85			0							
9	Thu khác ngân sách	263	263			115	115			43,73%			
10	Thu từ quỹ đất công ích	67	67			67	67			100,00%			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm											II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
				Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu thuế CTN-DV ngoài quốc doanh	Thu thuế thu nhập cá nhân	Thu lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản, TN nước	Thu phí, lệ phí	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	16.500,000	16.500,000	-	90,000	7.200,000	1.950,000	4.650,000	1.500,000	-	-	928,000	67,000	115,000	-	-
1	Xã Thuận Châu	16.500,000	16.500,000		90,000	7.200,000	1.950,000	4.650,000	1.500,000	-	-	928,000	67,000	115,000		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	272.798
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	272.798
I	Chi đầu tư phát triển (2)	803
1	Chi đầu tư cho các dự án	803
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	-
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	263.423
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15.727
2	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	165.952
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	1.456
4	Chi đảm bảo xã hội	29.138
5	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	34.933
6	Chi sự nghiệp Y tế	8.451
7	Chi quốc phòng - an ninh	7.157
8	Chi khác	542
9	Ngân sách tính hỗ trợ đối ứng các CTMTQG	
10	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	67
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.116
IV	Dự phòng ngân sách	5.456
V	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Giữ lại tại ngân sách xã)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	272.798	803	263.423	-	-	5.456	3.116	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	264.226	803	263.423	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	25.192		25.192					-			
2	Văn phòng Đảng ủy	7.630		7.630					-			
3	Trung tâm Chính trị	514		514					-			
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.603		2.603								
5	Phòng Kinh tế	20.998	803	20.195								
6	Phòng Văn Hóa - Xã hội	31.506		31.506								
7	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.417		1.417					-			
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.623		3.623					-			
9	Trạm Y tế	8.451		8.451					-			
10	MN Hoa Ban Tổng Lãnh	10.378		10.378								
11	MN Hoa Hồng Chiềng Ly	5.634		5.634								
12	MN Sơn Ca Thị Trấn	6.040		6.040								
13	MN Hòa Mi Chiềng Pắc	6.745		6.745								
14	MN Hoa Đào Phổng Lãng	12.459		12.459								
15	MN Ban Mai Thôm Môn	5.337		5.337								
16	Tiểu học Chiềng Ly	6.626		6.626								
17	Tiểu học Tông Lanh	12.151		12.151								
18	Tiểu học Thị Trấn	8.141		8.141								
19	THCS Tông Lanh	10.980		10.980								
20	THCS Chiềng Ly	9.190		9.190								
21	THCS Chu Văn An	6.079		6.079								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Giữ lại tại ngân sách xã)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Tiểu học - THCS Chiềng Pắc	13.354		13.354								
23	Tiểu học - THCS Thôm Mòn	15.204		15.204								
24	Tiểu học - THCS Phổng Lãng	20.378		20.378								
25	Công an xã	250		250								
26	Chưa phân bổ chi tiết	13.349		13.349								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-							-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.456					5.456		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.116						3.116,0	-			
VI	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (BỔ SUNG DỰ PHÒNG, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG)	-		-								
VII	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-							-			
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi đào tạo, bồi dưỡng	Chi sự nghiệp Y tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi VHTT, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng NS
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	271.995	167.166	514	8.471	3.278	3.979	1.606	16.252	35.213	29.518	542	5.456
1	Văn phòng HĐND - UBND	25.192				2.693,49	3.679,09			17.144	1.676		
2	Văn phòng Đảng uỷ	7.630								7.630			
3	Trung tâm Chính trị	514		514									
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.603					50			2.553			
5	Phòng Kinh tế	20.195	5.000						11.891	2.464	840		
6	Phòng Văn Hóa - Xã hội	31.506	1.968					150		3.310	26.079		
7	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.417								1.417			
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.623						1.306	2.217	50	50		
9	Trạm Y tế	8.451			8.451								
10	MN Hoa Ban Tông Lạnh	10.378	10.378										
11	MN Hoa Hồng Chiềng Ly	5.634	5.634										
12	MN Sơn Ca Thị Trấn	6.040	6.040										
13	MN Họa Mi Chiềng Pắc	6.745	6.745										
14	MN Hoa Đào Phông Lãng	12.459	12.459										
15	MN Ban Mai Thôm Mòn	5.337	5.337										
16	Tiểu học Chiềng Ly	6.626	6.626										
17	Tiểu học Tông Lạnh	12.151	12.151										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi đào tạo, bồi dưỡng	Chi sự nghiệp Y tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi VHTT, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng NS
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	Tiểu học Thị Trấn	8.141	8.141										
19	THCS Tông Lạnh	10.980	10.980										
20	THCS Chiềng Ly	9.190	9.190										
21	THCS Chu Văn An	6.079	6.079										
22	Tiểu học - THCS Chiềng Pắc	13.354	13.354										
23	Tiểu học - THCS Thôm Mòn	15.204	15.204										
24	Tiểu học - THCS Phổng Lãng	20.378	20.378										
25	Công an xã	250					250						
26	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.116	1.728		20	100		150	458,173	280	380		
27	Chưa phân bổ chi tiết	18.805	9.776			484			1.686,063	366,595	494	542	5.456

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)								
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
1	Xã Thuận Châu	272.798	272.798	803,0	-	-	-	-	803	263.423	165.952	-	-	5.456	3.116	-	-	-	-	-